

ISSN: 1859 - 2317

Tạp chí

# KINH TẾ SINH THÁI

ECOLOGICAL ECONOMY JOURNAL



**Brot**  
für die Welt

**VIỆN KINH TẾ SINH THÁI**  
INSTITUTE OF ECOLOGICAL ECONOMY

**TẠP CHÍ  
KINH TẾ SINH THÁI**



**NĂM THỨ 14**  
**Số 28-2009**

**Hội đồng Tư vấn Biên tập**

GS. TS HÀ CHU CHỨ  
GS. TSKH NGUYỄN NĂNG AN  
GS. TS TRẦN THANH BÌNH  
GS. TS TÔN THÁT CHIỀU  
PGS. TSKH NGUYỄN DUY CHUYÊN  
GS. TS ĐƯỜNG HỒNG ĐẶT  
GS. TS LÂM CÔNG ĐỊNH  
GS. TSKH PHAN NGUYÊN HỒNG  
GS. TSKH ĐẶNG HUY HUỲNH  
GS. VŨ KHIÊU  
GS. TS HÀ KÝ  
GS. TSKH NGUYỄN TÀI LƯƠNG  
GS. TS NGUYỄN HỮU NGHĨA  
GS. NGUYỄN PHÁP  
GS. TS VÕ QUÝ  
GS. TRỊNH VĂN THỊNH  
GS. TS NGÔ ĐÌNH TUẤN

Tổng biên tập  
GS. TS Hà Chu Chử

Thư ký  
Nguyễn Sỹ Linh

Biên tập  
Anh Tuấn - Thu Huyền - Lan Anh

Tòa soạn:  
9/84 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội  
ĐT: (+84.4).37711103  
Fax: (+84.4).37711102  
E-mail: ecoeco@hn.vnn.vn  
Website: www.ecoeco.org.vn

Giấy phép xuất bản số: 433/GP-BVHTT do Bộ Văn hóa và Thông tin cấp ngày 29-08-2001

**Kinh Tế**

**TRONG SỐ NÀY**

**Tin tức & Sự kiện**

- Lễ công bố các dự án về biến đổi khí hậu do Đại sứ quán Phần Lan tài trợ 1  
Nhật Tân  
Lễ phát động chiến dịch tiếp thị xã hội các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ 2  
Nguyễn Linh

**Nghiên cứu & Trao đổi**

- Một số vấn đề về các thành phố ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu 5  
và môi trường toàn cầu

Hoàng Minh Hiền

- Định hướng sử dụng vốn ODA trong nông nghiệp và phát triển nông thôn 9  
Phan Hà Thu

- Lao động và việc làm ở thành phố Hải Phòng: Thực trạng và Giải pháp 10  
Nguyễn Phúc Thọ, Vũ Huyền Thương

- Xây dựng chiến lược kinh doanh du lịch sinh thái ở các vườn quốc gia tại 14  
Việt Nam

Nguyễn Văn Hợp và cộng sự

- Phát triển nghiên liệu sinh học ở Việt Nam: Từ mục tiêu đến thực tế 22  
Phạm Văn Tuấn, Nguyễn Duy Kiên

- Đề xuất mô hình cấu trúc rừng định hướng tại một số tỉnh Bắc Trung Bộ và 26  
Tây Nguyên

Phạm Vũ Thắng

- Sử dụng chế phẩm sinh học trong nuôi cá rô phi cao sản tạo sản phẩm sạch, 31  
duy trì môi trường nuôi bền vững

Nguyễn Thành Hải

- Nghiên cứu ảnh hưởng của độ tàn che đến sinh trưởng cây con dầu song 35  
nặng (*Dipterocarpus Dyeri Pierre*) một năm tuổi trong giai đoạn vụ hè ướt  
Nguyễn Tuấn Bình

- Ứng dụng phương pháp phân tích Protein để đánh giá đa dạng sinh học bộ 45  
giống lúa của các dân tộc ở vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, Quảng Tri

Nguyễn Ngọc Tuấn

- Ảnh hưởng của NAA đến khả năng ra rễ trong giâm hom Hà thủ ô trắng 48  
Trần Bình Đà

- Ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp thâm canh đến sinh trưởng và 55  
năng suất rừng trồng bạc đàm *Urophylla*

Phan Thanh Lâm

- Nghiên cứu một số đặc điểm cấu trúc tài nguyên rừng tự nhiên của công ty 59  
lâm nghiệp M'Drăk, tỉnh Đắc Lắc

Nguyễn Việt Hưng

- Đặc điểm một số kiều thảm thực vật tái sinh tự nhiên ở tỉnh Bắc Giang 63  
Trần Đình Lý, Nguyễn Văn Hoàn, Lê Ngọc Công

- Đánh giá tác động của chuyển đổi ruộng đất đến công tác quản lý và sử dụng 72  
đất nông nghiệp tại xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

Nguyễn Bá Long, Tô Quang Tin, Nguyễn Thị Hải Ninh

- Thành phần thực vật được sử dụng làm thuốc của đồng bào dân tộc Mường 76  
ở huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

Nguyễn Nghĩa Thìn, Đậu Bá Thìn

- Một số đặc điểm lâm học cây vối thuộc tại tỉnh Sơn La và Điện Biên 83  
Đoàn Đình Tam

- Giới thiệu tài liệu mới**  
Escaping the Resource Curse – Thoát khỏi Lời nguyền Tài nguyên 93  
Nguyễn Lê



**YEAR 14**  
**Issue 28-2009**

**Advisory Edition Board**

Prof. Dr. HA CHU CHU  
Prof. Dr. NGUYEN NANG AN  
Prof. Dr. TRAN THANH BINH  
Prof. Dr. TON THAT CHIEU  
Ass. Prof. Dr. NGUYEN DUY CHUYEN  
Prof. Dr. DUONG HONG DAT  
Prof. Dr. LAM CONG DINH  
Prof. Dr. PHAN NGUYEN HONG  
Prof. Dr. DANG HUY HUYNH  
Prof. VU KHIEU  
Prof. Dr. HA KY  
Prof. Dr. NGUYEN TAI LUONG  
Prof. Dr. NGUYEN HUU NGHIA  
Prof. NGUYEN PHAP  
Prof. Dr. VO QUY  
Prof. TRINH VAN THINH  
Prof. Dr. NGO DINH TUAN

**Chief Editor**  
**Prof. Dr. Ha Chu Chu**

**Secretary**  
**Nguyen Sy Linh**

**Editors**  
**Anh Tuan - Thu Huyen - Lan Anh**

**Address:**  
9/84 Ngoc Khanh-Ba Dinh, Ha Noi  
Tel: (+84.4).37711103  
Fax: (+84.4).37711102  
E-mail: ecoeco@hn.vnn.vn  
Website: www.ecoeco.org.vn

Publishing Permission No.  
433/GP-BVHTT issued by the  
Ministry of Culture and  
Information on 29<sup>th</sup> August, 2001

**CONTENT IN THIS ISSUE**

**News & Events**

Launching ceremony for two projects funded by Finish Embassy on 1  
climate change issues

Nhat Tan

Kick-off meeting for social campaign for production and marketing of 2  
organic agriculture products

Nguyen Linh

**Research and Exchange**

Some issues on cities response and adapt to climate change and global 5  
environment

Hoang Minh Hien

Orientation of ODA uses in agriculture and rural development in Vietnam 9  
Phan Ha Thu

Labors and employment of Hai Phong city: Current status and solutions 10  
Nguyen Phuc Tho, Vu Huyen Thuong

Suggestions for developing eco-tourism strategy in National Parks in Viet 14  
Nam

Nguyen Van Hop et al.,

Bio-energy development in Vietnam: From expectation to reality 22  
Pham Van Tuan, Nguyen Duy Kien

Proposing oriented forest structure model in some North Central and 26  
Highland provinces of Vietnam

Pham Vu Thang

Using bio-enzymes in raising hybrid Tilapia for ensuring safe products and 31  
maintaining sustainable feeding environment

Nguyen Thanh Hai

Study effects of covering level to the growth of *Dipterocarpus Dyeri* 36  
*Oierre* one year old in the seedling stage

Nguyen Tuan Binh

Apply protein analysis method to evaluate biodiversity of rice cultivated 45  
by ethnic groups in buffer-zone of Kakrong natural conservation area

Nguyen Ngoc Tuan

Influence of hormone NAA on cutting propagation of *Streptocaulon* 48  
*juventas* Merr

Tran Binh Da

Influence of cultivation practices to growth and productivity of Urophylla 55  
forest

Phan Thanh Lam

Study some structural characteristics of natural forest resources of M'Drak 60  
company in Dak Lak province

Nuyen Viet Hung

Characteristics of some naturally regenerated vegetable types in Bac Giang 65  
province

Tran Dinh Ly, Nguyen Van Hoan, Le Ngoc Cong

Evaluate impact of land exchange to agricultural land use and management 72  
in Kien Quoc commune, Ninh Giang district, Hai Duong province

Nguyen Ba Long, To Quang Tin; Nguyen Thi Hai Ninh

Plant composition in prescriptions of traditional medicines of Muong ethnic 78  
group in Ngoc Lac district, Thanh Hoa province

Nguyen Nghia Thin, Dau Ba Thin

Some silviculture characteristics of *Schima* in Son La and Dien Bien 83  
province

Doan Dinh Tam

**Materials Recommended**

- Escaping the resource curse

93

Nguyen Le

# ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI RUỘNG ĐẤT ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI XÃ KIỀN QUỐC, HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Nguyễn Bá Long<sup>1</sup>, Tô Quang Tin, Nguyễn Thị Hải Ninh

<sup>1</sup> Trường Đại học Lâm nghiệp

**TÓM TẮT:** Chuyển đổi đất nông nghiệp là giải pháp để giải quyết vấn đề manh mún về diện tích cho quy hoạch sử dụng đất và sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Nhưng chuyển đổi đất nông nghiệp tác động mạnh mẽ đến sử dụng và quản lý đất, đặt ra yêu cầu đối với Nhà nước phải tạo ra cơ chế, chính sách cũng như giải pháp mới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và quản lý đất đai.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Nghị định số 64/NĐ-CP của Chính phủ, Tỉnh ủy Hải Hưng (năm 1997 tách thành tỉnh Hải Dương và Hưng Yên) đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-TU, ngày 25/02/1993 về chỉ đạo thực hiện đồng bộ việc giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, quan điểm giao ruộng theo phương châm “tốt – xáu”, “xa – gần” đảm bảo bình quân, đồng đều đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng như đất đai manh mún, phân tán ở nhiều xã đồng, dẫn đến khó khăn khi thực hiện chủ trương công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn và sản xuất theo hướng hàng hóa. Trước thực trạng đó, Tỉnh ủy Hải Dương đã có Chỉ thị số 21/CT-TU ngày 02/4/2002 về việc khuyến khích hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi ruộng đất (CĐRD) từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn. Nhìn chung, công tác CĐRD đã đạt được kết quả đáng kể, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Tuy nhiên, việc CĐRD cũng có tác động lớn đến công tác quản lý Nhà nước về đất đai và hiệu quả sử dụng đất. Xuất phát từ thực tế trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **Đánh giá tác động của chuyển đổi ruộng đất (CĐRD) đến công tác quản lý và sử dụng đất nông nghiệp tại xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.**

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

+ Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp: sử dụng để thu thập các tài liệu đã công bố liên quan đến công tác quản lý đất đai và chuyển đổi ruộng đất ở địa phương.

+ Phương pháp điều tra phỏng vấn hộ nông dân: sử dụng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn, dung lượng mẫu là 30 hộ, chọn ngẫu nhiên tại 2 thôn Lũng Quý và Cúc Bồ của xã Kiến Quốc. Đối tượng điều tra là các hộ gia đình có chuyển đổi ruộng đất.

+ Phương pháp phân tích số liệu: để tài sử dụng phần mềm Excel để tính toán và xử lý các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế sử dụng đất (GO: Giá trị sản xuất; IC: Chi phí trung gian; VA: Giá trị gia tăng, MI: Thu nhập hỗn hợp)

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1 Kết quả thực hiện công tác chuyển đổi ruộng đất tại xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

Sau khi thực hiện công tác CĐRD, bình quân số thửa/hộ giảm mạnh (44,57%), từ 8 thửa xuống còn 4-5 thửa/hộ. Quy mô diện tích thửa đất tăng lên rõ rệt (65,86%), diện tích trung bình tăng từ 249m<sup>2</sup>/thửa lên 413m<sup>2</sup>/thửa. Điều này cho thấy, CĐRD đã góp phần giải quyết được tình trạng manh mún ruộng đất.



Bảng 1. Kết quả thực hiện CDRĐ của xã Kiến Quốc

TT	Hạng mục	Năm		Tăng(+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		2006	2007		
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)	386,70	362,06	-24,64	- 6,37
2	Diện tích đất giao cho hộ gia đình (ha)	360,12	325,36	-30,68	- 8,52
3	Tổng số thửa	14.057	7.872	-6.185	- 44,00
4	Diện tích thửa lớn nhất ( $m^2$ )	380	739	+359	+ 94,47
5	Diện tích thửa nhỏ nhất ( $m^2$ )	57	145	+88	+ 154,39
6	Số thửa có diện tích $> 360m^2$	269	453	+184	+ 68,40
7	Bình quân số thửa/hộ (thửa)	8,01	4,48	-3,57	- 44,57
8	Bình quân diện tích/thửa ( $m^2$ )	249	413	+164	+ 65,86

(Nguồn: UBND xã Kiến Quốc năm 2007)

Tuy nhiên, số thửa/hộ còn cao, bình quân diện tích thửa vẫn thấp nên chưa đáp ứng được yêu cầu cho công nghiệp hóa. Cần trả lớn nhất khi CDRĐ là người dân vẫn còn lo ngại khi số thửa ít, nhất là lại tập trung ở khu vực có điều kiện canh tác hạn chế như khoảng cách xa, tưới tiêu bị động thì rủi ro sẽ cao. Một số hộ không muốn chuyển đổi khi có đất gần đường giao thông hoặc gần làng, đây là những chán đất có thể chuyển mục đích sang đất ở dễ dàng để thu lại lợi ích cao. Để giải quyết vấn đề này thì các địa phương phải đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông, thuỷ lợi toàn bộ đảm bảo di lại thuận tiện, tưới tiêu chủ động ở mọi xứ đồng như nhau. Ngoài ra địa phương phải quản lý chặt quy hoạch đất đai; quy hoạch ổn định đất nông nghiệp, tránh chuyển đổi mục đích bừa bãi từ đất nông nghiệp sang đất ở.

Địa phương cần tiếp tục thực hiện công tác CDRĐ một cách mạnh mẽ và quyết liệt hơn, phấn đấu số thửa/hộ giảm xuống còn 1-2 thửa/hộ; sao cho diện tích bình quân/thửa tăng tối khoảng  $1.000 - 2.000m^2$ /thửa hoặc cao hơn. Thậm chí nhiều hộ gia đình có thể hợp tác với nhau cùng canh tác. Nếu theo hướng như vậy thì hệ thống hồ sơ địa chính phải tiếp tục hoàn thiện; hình thức đồng quyền sử dụng sẽ phổ biến thay thế các GCNQSĐ cấp riêng lẻ cho từng hộ gia đình như hiện nay.

### 3.2 Ảnh hưởng của CDRĐ tới công tác quản lý đất đai

- *Công tác cấp đổi GCNQSĐ và hoàn thiện hồ sơ địa chính:* CDRĐ đã làm thay đổi hình dạng, kích thước và diện tích các thửa đất trước đây, nên UBND xã đã phải tổ chức đo đạc lại, và hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ địa chính xuất hiện hiện tượng chênh lệch diện tích ruộng đất trước và sau khi CDRĐ, nên xã đã phải chỉnh lý hệ thống hồ sơ địa chính cho phù hợp với thực tế. Việc đo đạc, hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tồn một lượng kinh phí khá lớn (ước tính khoảng 90 triệu đồng); nếu không có sự trợ giúp của ngân sách Nhà nước, chỉ dựa vào ngân sách xã và đóng góp của các hộ thì khó có thể hoàn thành được công tác này.

- *Công tác quy hoạch sử dụng đất:* Sau CDRĐ, đòi hỏi phải có sự tổ chức lại không gian, chuyển dịch cơ cấu các loại đất để phát huy được lợi ích và phù hợp với quy mô thửa đất lớn hơn. Vì thế, năm 2006 xã đã tổ chức thực hiện "Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2007- 2010". Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo hướng cải tạo, hoàn thiện mạng lưới thủy lợi và giao thông nội đồng, tổ chức lại đồng ruộng, khoanh các vùng chuyên đổi cơ cấu cây trồng, tạo điều kiện

cho các hộ tích tụ đất nhằm phát triển trang trại.

#### - Mạng lưới giao thông và thuỷ lợi nội đồng

Sau CĐRD, UBND xã tiến hành tổ chức quy hoạch, xây dựng lại hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng giúp bà con nông dân thuận

tiện trong sản xuất, nhất là vận chuyển sản phẩm, vật tư, phân bón... Hệ thống giao thông nội đồng và tưới tiêu đều được bổ sung hoàn thiện hơn. Vì vậy, tỷ lệ tưới tiêu chủ động đã tăng lên 20% diện tích so với năm 2003.

**Bảng 2:** Sự thay đổi hệ thống giao thông, thuỷ lợi nội đồng trước và sau khi CĐRD

TT	Hạng mục tư liệu phục vụ sản xuất	Năm		Tăng (+)/Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		2003	2007		
1	Diện tích bờ vùng bờ thửa (ha)	24,7	16,5	-8,2	-33,20
2	Diện tích giao thông nội đồng (ha)	30,6	35,9	+ 5,3	+ 17,32
3	Diện tích thuỷ lợi nội đồng (ha)	41,8	45,9	+4,1	+ 9,81
4	Mức độ phục vụ tưới tiêu trong NN				
-	Tỷ lệ diện tích tưới tiêu chủ động (%)	65	85	+20	
-	Tỷ lệ diện tích tưới tiêu bán chủ động (%)	35	15	-20	

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)

#### - Sự thay đổi về tư liệu phục vụ sản xuất

Năm 2007, do quy mô diện tích tăng lên đã góp phần thúc đẩy nhanh quá trình cơ giới hóa nông nghiệp-nông thôn. Nhờ có quy mô diện tích lớn hơn, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ giới hóa đồng ruộng. Nhờ vậy, nông

dân đã mạnh dạn đầu tư nhiều hơn vào máy móc, làm cho tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất tăng 41% so với năm 2003, theo đó là số lượng đàn trâu bò cày kéo toàn xã cũng giảm 268 con so với năm 2003.

**Biểu 3.** Thống kê vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

TT	Hạng mục tư liệu phục vụ sản xuất	Năm		Tăng (+)/Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		2003	2007		
1	Trâu bò cày kéo (con)	380	112	-268	-70.53
2	Máy cày (cái)	10	55	+45	+ 450.00
3	Máy tuốt lúa (cái)	5	48	+43	+ 860.00
4	Số hộ có bình phun thuốc sâu	15	65	50	+ 333.33
5	Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất (%)	57	98	41	+ 71.93

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)

#### - Tình hình biến động đất đai

Sau 04 năm, đất nông nghiệp xã Kiến Quốc đã có biến động đáng kể (Bảng 4). Đất trồng lúa giảm 5,6%, nguyên nhân giảm là do mở rộng hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng 9,4 ha; đặc

biệt là chuyển 12 ha sang nuôi trồng thủy sản tập trung cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Ngoài ra, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang làm đất thổ cư, xây dựng công trình công ích khác là 9,85 ha.

Bảng 4: Tình hình sử dụng đất nông nghiệp xã Kiến Quốc

TT	Loại đất	Năm 2003		Năm 2007		So sánh (%)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
I	<b>Đất nông nghiệp</b>	386,70	69,37	362,06	64,96	- 4,41
1	Đất trồng cây hàng năm	360,12	64,60	325,36	58,37	- 6,23
A	Đất trồng lúa	351,84	63,12	320,59	57,52	- 5,60
B	Đất trồng cây hàng năm khác	8,28	1,48	4,77	0,85	- 0,63
2	Đất trồng cây lâu năm	5,68	1,02	6,39	1,15	+ 0,13
3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	18,31	3,28	30,31	5,44	+ 2,16
4	Đất nông nghiệp khác	2,59	0,47	0	0	- 0,47

(Nguồn: UBND xã Kiến Quốc, năm 2007)

### 3.3 Kết quả sản xuất nông nghiệp

#### - Diện tích, năng suất, sản lượng của một số cây trồng chính

Sau CDRĐ, mặc dù diện tích đất trồng lúa ở 2 thôn này bị giảm do một phần diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp (giao thông, thủy lợi, đất ở ...) và đất nuôi trồng thủy sản, nhưng nhờ xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thủy lợi, diện tích đất tưới chủ động tăng lên, kéo theo diện tích trồng cây vụ đông như

khoai tây, cà chua và ngô lại cũng tăng cao. Năng suất lúa, khoai tây, cà chua, và ngô đều tăng lên đáng kể so với trước khi CDRĐ, cụ thể năng suất lúa tăng 11,62-11,74 tạ/ha; khoai tây tăng khoảng 9,4 tạ/ha; cà chua tăng trung bình 8,22 tạ/ha, và ngô tăng khoảng 8,75 tạ/ha. Năng suất cây trồng tăng lên có nhiều nguyên nhân, trong đó có giao thông nội đồng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư phân bón, chăm sóc bảo vệ và thu hoạch.

Bảng 5: Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chính của thôn Lũng Quý và thôn Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

Hạng mục	Đơn vị tính	Thôn Lũng Quý				Thôn Cúc Bồ	
		Năm		So sánh	Năm		So sánh
		2003	2007		2003	2007	
<b>1. Cây lúa</b>							
- Diện tích	ha	189,04	178,66	- 10,38	142,96	138,42	- 4,54
- Năng suất	tạ/ha	55,89	67,51	+ 11,62	53,54	65,27	+11,74
- Sản lượng	tấn	1.056,54	1.206,13	+149,59	756,40	903,46	+ 147,06
<b>2. Khoai tây</b>							
- Diện tích	ha	1,23	2,52	+ 1,29	2,13	3,67	+ 1,54
- Năng suất	tạ/ha	83,10	92,50	+ 9,40	83,10	92,50	+ 9,40
- Sản lượng	tấn	10,22	23,31	+13,10	17,70	33,94	+16,24
<b>3. Cà chua</b>							
- Diện tích	ha	2,29	3,53	+1,24	2,31	3,89	+1,24

- Năng suất	tạ/ha	73,60	81,82	+8,22	73,60	81,82	+8,22
- Sản lượng	tấn	16,85	28,88	+12,03	17,01	31,82	+14,81
<b>4. Ngô</b>							
- Diện tích	Ha	3,26	4,36	+1,37	5,12	6,32	+1,20
- Năng suất	tạ/ha	59,50	68,25	+8,75	59,50	68,25	+8,75
- Sản lượng	tấn	19,40	31,59	+12,19	30,46	43,13	12,67

(Nguồn: UBND xã Kiến Quốc, năm 2007)

#### *- Hiệu quả kinh tế của một số kiểu sử dụng đất*

Để thuận tiện cho việc so sánh và đánh giá hiệu quả kinh tế của các kiểu sử dụng đất trước và sau khi CDRĐ, chúng tôi đề xuất sử dụng chung 1 giá (lấy theo giá hiện tại là thước đo các chỉ tiêu tính toán hiệu quả kinh tế của 2 thời điểm trước và sau CDRĐ).

Hiệu quả kinh tế của một số kiểu sử dụng đất chính được trình bày tại Bảng 6 và Bảng 7

Kết quả điều tra cho thấy sau CDRĐ giá trị sản xuất của các kiểu sử dụng đất tăng lên do năng suất cây trồng tăng, làm tăng thu nhập hỗn hợp trên một đơn vị diện tích. Các kiểu sử dụng đất mới được người dân ưa chuộng do có thu

nhập cao như: chăn nuôi gia súc, gia cầm + cá cho thu nhập hỗn hợp khoảng 39.543 nghìn/ha; cá + cây ăn quả: 39.979 nghìn/ha. Kiểu sử dụng đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, hay trồng cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với đặc canh cây lúa. Tuy nhiên, kiểu này chỉ phát triển được khi hộ nông dân có quy mô ruộng đất lớn, tiến tới hình thành các trang trại.

Kết quả công tác CDRĐ mới đạt được kết quả ban đầu, chưa đáp ứng được yêu cầu để hình thành các trang trại sản xuất nông nghiệp hỗn hợp chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Do vậy, sau CDRĐ cần khuyến khích tích tụ ruộng đất để hình thành các trang trại có quy mô lớn.

Bảng 6: Hiệu quả kinh tế của một số kiểu sử dụng đất chính tại thôn Lũng Quý

Đơn vị: đồng (nghìn đồng)

Kiểu sử dụng đất	Năm 2003				Năm 2007			
	GO	IC	VA	MI	GO	IC	VA	MI
1. Trên chân vàn và vòn thấp	LX-LM+ Ngô	52.316	18.364	33.952	32.755	59.426	16.484	42.942
	LX- LM+Khoai tây	54.923	21.235	33.688	31.266	58.945	19.632	39.313
	LX-LM	43.32	13.919	29.401	28.569	47.12	12.736	34.384
2. Trên chân thấp và trũng	LX-LM	43.32	13.919	29.401	28.569	47.12	12.736	34.384
	Nuôi cá + chăn nuôi gia súc, gia cầm	45.213	15.325	29.888	27.562	56.96	13.837	43.123

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)



Bảng 7: Hiệu quả kinh tế của một số kiểu sử dụng đất chính tại thôn Cúc Bồ

Đơn vị: đồng (nghìn đồng)

Kiểu sử dụng đất	Năm 2003					Năm 2007			
	KSDĐ	GO	IC	VA	MI	GO	IC	VA	MI
1. Trên chân vàn và ván thấp	LX-LM+ Ngô	51.422	18.036	33.386	31.954	57.379	16.238	41.141	39.051
	LX- LM+Khoai tây	54.923	21.619	33.304	31.266	58.945	20.085	38.86	36.398
	LX-LM	41.516	13.919	27.597	25.762	46.562	12.736	33.826	31.036
2. Trên chân thấp và trũng	Nuôi cá + trồng cây ăn quả	-	-	-	-	57.396	16.293	41.103	39.979
	LX-LM	41.516	14	27.597	25.765	46.562	12.736	33.826	31.036
	Nuôi cá+chăn nuôi gia súc, gia cầm	46.653	16.393	30.26	29.088	57.396	16.653	40.743	39.979

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2007)

#### IV. KẾT LUẬN

- CDRĐ làm tăng quy mô diện tích thừa đất, bước đầu có xu hướng tích tụ đất đai để hình thành các trang trại nông nghiệp; tăng tỷ lệ cơ giới trong sản xuất nông nghiệp, góp phần giải phóng sức lao động và giảm chi phí lao động đầu vào.

- CDRĐ đã góp phần làm tăng năng suất cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất một cách đáng kể, các kiểu sử dụng đất nhìn chung đều có GO đạt trên 50 triệu đồng/ha; thu nhập hỗn hợp dao động từ 30-40 triệu đồng/ha.

- Tuy nhiên, công tác này cũng phát sinh một số khó khăn trong quản lý đất đai như cần phải chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ địa chính và công tác cấp đổi giấy CNQSDĐ, quy hoạch lại đồng ruộng.

- Để góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cần tiếp tục khuyến khích tích tụ ruộng đất thông qua chuyển đổi, chuyển

nhiệm, cho thuê, góp vốn đất...để phát triển các trang trại nông nghiệp, sản xuất theo hướng hàng hóa. Nhà nước cần đơn giản thủ tục hành chính về đất đai; mở rộng hạn điền để tăng tích tụ ruộng đất và tăng thời hạn sử dụng đất nông nghiệp thì người dân mới yên tâm đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tô Quang Tin, Nguyễn Bá Long (2007). Báo cáo đánh giá tác động của công tác chuyển đổi ruộng đất đến quản lý, sử dụng đất nông nghiệp xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, Hà Nội.
2. Trung tâm Tin học- Nông nghiệp và PTNT (2004). Nghiên cứu thực tiễn và đề xuất chính sách khuyến khích dòng điền đổi thửa để nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở Đồng bằng Sông Hồng, Hà Nội.
3. UBND xã Kiến Quốc (2007). Báo cáo kết quả công tác chuyển đổi ruộng đất, Hải Dương.

# EVALUATE THE IMPACT OF LAND EXCHANGE TO AGRICULTURAL LAND USE AND MANAGEMENT IN KIEN QUOC COMMUNE, NINH GIANG DISTRICT, HAI DUONG PROVINCE

Nguyen Ba Long, To Quang Tin, Nguyen Thi Hai Ninh

**SUMMARY:** Agricultural land exchange is solution to solve dispersed land for specializing land planning and commodity production, improve agricultural land use effect. But, agricultural land exchange impacts strongly to land use and management and demands State must makes mechanisms and policies and new solutions to improve effect of agricultural land use and management

## THÀNH PHẦN THỰC VẬT ĐƯỢC SỬ DỤNG LÀM THUỐC CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MƯỜNG, HUYỆN NGỌC LẶC-THANH HÓA

Nguyễn Nghĩa Thìn<sup>1</sup>, Đậu Bá Thìn<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Giáo sư, Tiến sĩ-Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>2</sup> Trường Đại học Hồng Đức-Thanh Hóa

**TÓM TẮT:** Qua điều tra phân tích, chúng tôi ghi nhận được 165 loài, 146 chi, 74 họ thuộc 2 ngành là Dương xỉ và Hạt kín. Trong đó, có 52 họ có 1 chi chiếm 70,27% tổng số họ có loài được sử dụng làm thuốc, 8 họ có 2 chi chiếm 10,81% tổng số họ. Các họ có số loài cao nhất là họ Cúc (Asteraceae) với 15 loài; họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) 10 loài, họ Đậu (Fabaceae) 8 loài; họ Cà phê (Rubiaceae) 8 loài; họ Hoa môi (Lamiaceae) 8 loài và họ Cam (Rutaceae) 7 loài. Họ có số lượng chi nhiều nhất là Asteraceae 12 chi; có 46 họ đơn loài; có 61 chi đơn loài. Trong các bộ phận sử dụng thì lá được sử dụng nhiều nhất gồm 140 loài chiếm 38%, tiếp đến là thân 115 loài chiếm 31,16%, rễ - củ 102 loài chiếm 27,6%, ít nhất là tinh dầu có 1 loài chiếm 0,27%.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngọc Lặc là huyện miền núi nằm ở phía Tây tỉnh Thanh Hoá với tổng diện tích 49587,88 ha, bao gồm 21 xã và một thị trấn, với tổng số dân là 139.394 người. Trong đó người Kinh chỉ chiếm 29,5%, còn lại là đồng bào dân tộc Mường, Dao, Thái. Tỷ lệ người Mường vẫn là cao nhất (68,31%). Đồng bào dân tộc Mường có rất nhiều kinh nghiệm quý báu về việc sử dụng cây cỏ để chữa bệnh được lưu truyền từ các thế hệ trước. Trong đó, có những phương thuốc, bài thuốc mà cho đến nay ngay cả khi y học phát triển vẫn khó có thể thay thế được. Tuy nhiên, những kinh nghiệm ấy đang bị mai một theo thời gian hoặc chỉ được lưu truyền trong gia tộc.

Để góp phần tìm hiểu, phân tích thành phần thực vật có trong các bài thuốc được đồng bào dân tộc Mường tại Ngọc Lặc sử dụng để chữa bệnh, chúng tôi tiến hành điều tra, thu mẫu

và phân tích nhằm góp phần duy trì các bài thuốc có giá trị đang được sử dụng.

### II. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian nghiên cứu từ tháng 4/2006 đến tháng 4/2007, tại 3 xã Nguyệt Án, Minh Tiến và Ngọc Trung của huyện Ngọc Lặc. Tiến hành phỏng vấn người dân trong các bản; thu mẫu theo các phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), Đỗ Tất Lợi (2003).

Giám định và xác định loài bằng phương pháp hình thái so sánh, sử dụng tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2003) “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” kết hợp với “Cây cỏ Việt Nam” của Phạm Hoàng Hộ (1999), “Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam” của Lê Khả Ké.

Chinh lý tên khoa học: Dựa vào tài liệu của Phạm Hoàng Hộ, Lê Khả Ké, Trung tâm

